

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 207/2026/CBTT-CBS

Cao Bằng, ngày 10 tháng 09 năm 2026

V/v: Công bố Báo cáo tài chính năm, kết thúc
tại ngày 30/06/2026 đã được kiểm toán.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý Cổ đông Công ty CP mía đường Cao Bằng

I. Tên tổ chức CBTT: CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG

Mã chứng khoán: CBS

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Đoàn Kết, xã Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng

Điện thoại liên hệ: 0206 3 824121

Số Fax: 0206 3 824113

E-mail: caobangsugar@gmail.com

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Mã Thị Quyết - Chức vụ: Thành viên HĐQT/ KTT

(Giấy ủy quyền thực hiện Công bố thông tin số 348/GUQ-MĐCB ngày 14/10/2025)

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

II. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần mía đường Cao Bằng thực hiện công bố thông tin: **BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM, KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/06/2026 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 10/09/2026 tại đường dẫn <http://www.miaduongcaobang.vn>

Chúng tôi cam kết, thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

*** Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính năm, kết thúc tại ngày 30/06/2026.

Nơi nhận :

- Như kính gửi;
- Đăng website;
- Lưu Vt.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mã Thị Quyết

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 27

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng tiền thân là Công ty Mía đường Cao Bằng - DNNN trước đây được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng theo Quyết định số 3560/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4800104012 ngày 14/03/2006 thay đổi lần thứ 11 ngày 07 tháng 05 năm 2026 do Sở Tài chính tỉnh Cao Bằng cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nông Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 14/10/2025 (trước đó là thành viên HĐQT)
Ông Nông Văn Thuyết	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 14/10/2025 (trước đó là Chủ tịch HĐQT)
Bà Mã Thị Quyết	Thành viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 10/10/2025

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Hoàng Thị Quyết	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 10/10/2025
Ông Trương Minh Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 10/10/2025
Ông Đinh Bế Đình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 10/10/2025

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nông Văn Thuyết	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/10/2025
Ông Nông Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16/10/2025
Ông Nông Văn Trình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2025

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nông Văn Sơn - Chủ tịch HĐQT

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020, Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 sửa đổi, bổ sung Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Thông tư 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 và Thông tư 18/2025/TT-BTC ngày 26/4/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành



NÔNG VĂN SƠN

Chủ tịch HĐQT

Cao Bằng, ngày 08 tháng 9 năm 2026

Số: 29066/2026/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông,
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 9 năm 2026, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo này tại ngày 15 tháng 9 năm 2025.



NGUYỄN PHƯƠNG THÚY

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 08 tháng 9 năm 2026

NGUYỄN KÌ ANH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3331-2022-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		176.036.052.224	207.913.924.188
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	7.243.834.799	24.668.441.511
1. Tiền	111		7.243.834.799	24.668.441.511
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		74.000.200.000	119.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	74.000.200.000	119.000.000.000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.488.715.596	19.853.774.571
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	11.530.546.300	12.533.317.600
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	672.951.703	2.911.551.512
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	3.285.217.593	4.069.372.774
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(45.100.000)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	384.632.685
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	70.895.290.079	35.913.534.524
1. Hàng tồn kho	141		85.587.886.591	35.913.534.524
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.692.596.512)	-
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		8.408.011.750	8.478.173.582
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	96.181.639	-
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	8.311.830.111	8.478.173.582
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		68.269.866.050	70.833.970.766
I/ Tài sản cố định	220		48.603.899.795	48.772.817.930
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	47.617.868.501	47.734.023.204
- Nguyên giá	222		267.452.178.620	264.129.648.146
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(219.834.310.119)	(216.395.624.942)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	986.031.294	1.038.794.726
- Nguyên giá	228		1.842.128.434	1.842.128.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(856.097.140)	(803.333.708)
II/ Tài sản dở dang dài hạn	240		10.550.634.678	10.830.845.587
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	10.550.634.678	10.830.845.587
III/ Tài sản dài hạn khác	260		9.115.331.577	11.230.307.249
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	9.115.331.577	11.230.307.249
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		244.305.918.274	278.747.894.954

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		26.820.861.798	20.288.833.600
I/ Nợ ngắn hạn	310		26.820.861.798	20.288.833.600
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		-	1.747.939.170
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	12.493.036.000	750.130.603
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	2.552.560.264	1.689.936.848
4. Phải trả người lao động	314		1.780.604.549	1.951.209.862
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		144.000.000	48.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	602.526.016	1.279.001.043
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	3.494.933.297
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.248.134.969	9.327.682.777
II/ Nợ dài hạn	330		-	-
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		217.485.056.476	258.459.061.354
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.14	217.485.056.476	258.424.061.354
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		52.918.680.000	52.918.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		52.918.680.000	52.918.680.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		66.894.768.803	66.894.768.803
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		97.671.607.673	138.610.612.551
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		118.486.923.491	104.625.932.068
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(20.815.315.818)	33.984.680.483
III/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	35.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		-	35.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		244.305.918.274	278.747.894.954

**NÔNG VĂN SƠN**

Chủ tịch HĐQT

Cao Bằng, ngày 08 tháng 9 năm 2026

MÃ THỊ QUYẾT

Kế toán trưởng

MÃ THỊ QUYẾT

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	126.812.486.966	265.149.946.914
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	46.920.000	79.965.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		126.765.566.966	265.069.981.914
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	143.380.273.056	227.886.161.776
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		(16.614.706.090)	37.183.820.138
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	4.307.005.013	4.792.660.523
7. Chi phí tài chính	22	6.5	465.676.014	711.176.444
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		382.724.293	378.986.306
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	910.496.908	1.072.158.241
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	5.575.441.148	5.462.856.320
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(19.259.315.147)	34.730.289.656
11. Thu nhập khác	31	6.8	10.582.654.740	12.118.015.661
12. Chi phí khác	32	6.9	12.138.655.411	11.930.205.186
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.556.000.671)	187.810.475
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(20.815.315.818)	34.918.100.131
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.11	-	933.419.648
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(20.815.315.818)	33.984.680.483
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	(3.933)	5.619
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.12	(3.933)	5.619

**NÔNG VĂN SƠN**

Chủ tịch HĐQT

Cao Bằng, ngày 08 tháng 9 năm 2026

MÃ THỊ QUYẾT

Kế toán trưởng

MÃ THỊ QUYẾT

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		148.902.155.260	271.691.372.600
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(153.721.199.681)	(181.275.005.151)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.296.320.570)	(20.228.859.580)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(382.724.293)	(378.986.306)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.169.891.776	1.583.003.574
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.684.278.508)	(25.039.269.493)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(42.012.476.016)	46.352.255.644
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.228.792.580)	(15.919.117.514)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		354.320.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(164.250.200.000)	(240.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24		209.250.000.000	231.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.625.673.509	4.182.008.469
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		39.751.000.929	(20.737.109.045)
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	30.000.000.000	40.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(30.000.000.000)	(40.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.163.131.625)	(15.112.220.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.163.131.625)	(15.112.220.850)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(17.424.606.712)	10.502.925.749
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		24.668.441.511	14.165.515.762
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		7.243.834.799	24.668.441.511



NÔNG VĂN SƠN
Chủ tịch HĐQT

Cao Bằng, ngày 08 tháng 9 năm 2026

MÃ THỊ QUYẾT
Kế toán trưởng

MÃ THỊ QUYẾT
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng tiền thân là Công ty Mía đường Cao Bằng - DNNN trước đây được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng theo Quyết định số 3560/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4800104012 ngày 14/03/2006 thay đổi lần thứ 11 ngày 07 tháng 05 năm 2026 do Sở Tài chính tỉnh Cao Bằng cấp.

Trụ sở chính: Tổ dân phố Đoàn Kết, xã Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 265 người (ngày 30 tháng 6 năm 2025: 272 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động sản xuất và kinh doanh đường tinh luyện.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4800104012, thay đổi lần thứ 11 ngày 07 tháng 05 năm 2026, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất đường
Chi tiết: Sản xuất, xuất khẩu xuất khẩu đường kính trắng theo tiêu chuẩn Việt Nam và các sản phẩm sau đường (rượu, cồn, bánh kẹo);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác
Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành mía đường;
- Sửa chữa máy móc thiết bị
Chi tiết: Sửa chữa máy móc thiết bị ngành mía đường;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
Chi tiết: Lắp đặt máy móc và thiết bị ngành mía đường;
- Trồng cây mía;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm
Chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm nay so sánh được với số liệu của năm trước.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm trước và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm sau.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Là chi phí nguyên vật liệu đóng bao đường túi.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Các mặt hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	03 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất của công ty bao gồm các diện tích đất có thời hạn sử dụng và không có thời hạn sử dụng cho mục đích xả thải.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 07 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.15 Chi phí bán hàng

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm; chi phí đóng gói, vận chuyển,...

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty áp dụng chính sách thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành như sau:

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất chế biến sản phẩm đường kính từ nguyên liệu mía cây được thu mua của các nông hộ sản xuất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng. Quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ.
- Thu nhập từ các hoạt động khác chịu thuế TNDN với thuế suất thuế TNDN hiện hành 20%.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	103.464.000	249.347.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.140.370.799	24.419.094.511
Tiền gửi VND	7.140.370.799	24.419.094.511
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Phục Hòa	2.005.917.340	5.251.615.998
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN An Dương Vương Cao Bằng	1.868.799.862	998.090.982
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cao Bằng	2.685.865.109	145.372.439
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - CN Cao Bằng	11.043.363	10.398.318.099
Các ngân hàng khác	568.745.125	7.625.696.993
Cộng	7.243.834.799	24.668.441.511

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	74.000.200.000	74.000.200.000	119.000.000.000	119.000.000.000
Cộng	74.000.200.000	74.000.200.000	119.000.000.000	119.000.000.000

Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	Giá trị	Thời hạn	Lãi suất
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Phục Hòa Cao Bằng	10.000.000.000	6 tháng	7,6%/năm
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cao Bằng	25.000.000.000	6 tháng	7,4 - 7,6%/năm
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - CN Cao Bằng	31.000.000.000	6 - 7 tháng	7,0 - 8,9%/năm
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Cao Bằng	8.000.200.000	6 tháng	7,2 - 7,5%/năm
Cộng	74.000.200.000		

5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH TMTK Kim Anh	170.145.000	-	116.400.000	-
Công ty TNHH SX và Thương mại Tư Dung	171.095.000	-	194.970.000	-
Phải thu nợ vùng nguyên liệu	10.829.516.300	-	11.623.197.600	-
Các khách hàng khác	359.790.000	-	598.750.000	(35.100.000)
Cộng	11.530.546.300	-	12.533.317.600	(35.100.000)

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại Kim Khí Việt	180.403.943	-	128.673.602	-
Công ty TNHH Vân Long	180.000.000	-	80.000.000	-
Công ty TNHH thiết bị Quảng Hải Trạm Giang	-	-	2.600.307.463	-
Các khách hàng khác	312.547.760	-	102.570.447	-
Cộng	672.951.703	-	2.911.551.512	-

5.5 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi dự thu tiền gửi	858.805.476	-	1.177.473.972	-
Tạm ứng CBNV	1.808.797.500	-	2.165.581.636	-
Phải thu BHXH, KPCĐ người lao động	589.998.325	-	649.217.166	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	27.616.292	-	77.100.000	(10.000.000)
Cộng	3.285.217.593	-	4.069.372.774	(10.000.000)
Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết TM số 8.1)	190.000.000	-	177.000.000	-

5.6 Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.356.450.027	-	1.965.444.128	-
Công cụ, dụng cụ	1.641.868.355	-	1.940.417.579	-
Chi phí SXKD dở dang	124.363.095	-	56.899.746	-
Thành phẩm	81.428.955.248	(14.692.596.512)	31.904.441.991	-
Hàng hoá	36.249.866	-	46.331.080	-
Cộng	85.587.886.591	(14.692.596.512)	35.913.534.524	-

Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả; không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật không có khả năng tiêu thụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Số đầu năm	67.865.978.762	191.913.670.299	4.002.813.083	347.186.002	264.129.648.146
Mua trong năm	-	11.942.135.268	-	-	11.942.135.268
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.947.756.606)	(519.972.727)	-	(6.467.729.333)
Phá dỡ tài sản cũ, hỏng	(2.151.875.461)	-	-	-	(2.151.875.461)
Số cuối năm	65.714.103.301	197.908.048.961	3.482.840.356	347.186.002	267.452.178.620
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	52.329.936.322	160.573.368.418	3.250.897.527	241.422.675	216.395.624.942
Khấu hao trong năm	2.050.543.978	8.503.405.537	190.878.989	35.304.987	10.780.133.491
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.745.537.856)	(519.972.727)	-	(6.265.510.583)
Phá dỡ tài sản cũ, hỏng	(1.075.937.731)	-	-	-	(1.075.937.731)
Số cuối năm	53.304.542.569	163.331.236.099	2.921.803.789	276.727.662	219.834.310.119
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	15.536.042.440	31.340.301.881	751.915.556	105.763.327	47.734.023.204
Số cuối năm	12.409.560.732	34.576.812.862	561.036.567	70.458.340	47.617.868.501

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 160.263.401.249 đồng, tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 144.147.214.340 đồng.

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	1.724.719.343	117.409.091	1.842.128.434
Số cuối năm	1.724.719.343	117.409.091	1.842.128.434
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	685.924.617	117.409.091	803.333.708
Khấu hao trong năm	52.763.432		52.763.432
Số cuối năm	738.688.049	117.409.091	856.097.140
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	1.038.794.726	-	1.038.794.726
Số cuối năm	986.031.294	-	986.031.294

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 117.409.091 đồng, tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 117.409.091 đồng

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản		
Dự án Trại mía giống	442.919.903	442.919.903
Dự án khu dân cư	5.207.254.052	5.207.254.052
Gian hàng shophouse	4.900.460.723	4.900.460.723
Thiết bị, công trình khác	-	280.210.909
	10.550.634.678	10.830.845.587

5.10 Chi phí trả trước

5.10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	96.181.639	-
Cộng	96.181.639	-

5.10.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thiết bị, công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.091.356.269	6.197.085.265
Chi phí sửa chữa	3.449.918.047	4.910.555.317
Các khoản khác	574.057.261	122.666.667
Cộng	9.115.331.577	11.230.307.249

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đức Lộc	5.472.000.000	5.472.000.000	-	-
Công ty CPTM&DV Song Phương	4.350.000.000	4.350.000.000	-	-
Trần Thị Tiến	930.000.000	930.000.000	700.000.000	700.000.000
Các đối tượng khác	1.741.036.000	1.741.036.000	50.130.603	50.130.603
Cộng	12.493.036.000	12.493.036.000	750.130.603	750.130.603

5.12 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Cổ tức phải trả các cổ đông nhỏ lẻ	-	-	39.390.325	39.390.325
Kinh phí công đoàn	139.953.000	139.953.000	236.273.510	236.273.510
Nhận ký quỹ ký cược	263.000.000	263.000.000	310.000.000	310.000.000
Phải trả khác	199.573.016	199.573.016	693.337.208	693.337.208
Cộng	602.526.016	602.526.016	1.279.001.043	1.279.001.043

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.689.936.848	7.969.895.562	7.497.326.913	-	2.162.505.497
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	89.081.208	89.081.208	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.311.830.111	-	-	-	8.311.830.111	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	751.862.700	751.862.700	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	3.456.000	3.456.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	166.343.471	-	776.269.534	221.791.296	-	388.134.767
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	51.616.933	49.696.933	-	1.920.000
Cộng	8.478.173.582	1.689.936.848	9.642.181.937	8.613.215.050	8.311.830.111	2.552.560.264

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty áp dụng chính sách thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành như sau:

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất chế biến sản phẩm đường kính từ nguyên liệu mía cây được thu mua của các nông hộ sản xuất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng. Quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ.
- Thu nhập từ các hoạt động khác chịu thuế TNDN với thuế suất thuế TNDN hiện hành 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

5.14 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.14.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	52.918.680.000	66.894.768.803	127.105.666.834	246.919.115.637
Lợi nhuận năm trước	-	-	33.984.680.483	33.984.680.483
Chia cổ tức	-	-	(15.875.604.000)	(15.875.604.000)
Trích lập các quỹ	-	-	(6.604.130.766)	(6.604.130.766)
Số dư cuối năm trước	52.918.680.000	66.894.768.803	138.610.612.551	258.424.061.354
Số dư đầu năm	52.918.680.000	66.894.768.803	138.610.612.551	258.424.061.354
Lợi nhuận trong năm	-	-	(20.815.315.818)	(20.815.315.818)
Chia cổ tức (i)	-	-	(15.875.604.000)	(15.875.604.000)
Trích lập các quỹ (i)	-	-	(4.248.085.060)	(4.248.085.060)
Số dư cuối năm	52.918.680.000	66.894.768.803	97.671.607.673	217.485.056.476

(i) Công ty trích lập các quỹ và chia cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết số 340/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 10/10/2025.

5.14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Nông Văn Sơn	24.309.410.000	45,94%	24.329.280.000	45,97%
Vốn góp của cổ đông khác	28.609.270.000	54,06%	28.589.400.000	54,03%
Cộng	52.918.680.000	100%	52.918.680.000	100%

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, chi tiết vốn góp của chủ sở hữu đã thay đổi như sau (thông tin cụ thể tại TM 8.4):

	Tại ngày lập BCTC		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Nông Văn Sơn	-	0,00%	24.309.410.000	45,94%
Công ty TNHH Mía đường Nghệ An	24.709.410.000	46,69%	-	0,00%
Vốn góp của cổ đông khác	28.209.270.000	53,31%	28.609.270.000	54,06%
Cộng	52.918.680.000	100%	52.918.680.000	100%

5.14.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm <i>Cổ phiếu</i>	Số đầu năm <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.291.868	5.291.868
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.291.868	5.291.868
Cổ phiếu phổ thông	5.291.868	5.291.868
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.291.868	5.291.868
Cổ phiếu phổ thông	5.291.868	5.291.868
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay <i>VND</i>	Năm trước <i>VND</i>
Doanh thu bán đường và các phụ phẩm	126.812.486.966	265.149.946.914
Cộng	126.812.486.966	265.149.946.914

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay <i>VND</i>	Năm trước <i>VND</i>
Giảm giá hàng bán	46.920.000	79.965.000
Cộng	46.920.000	79.965.000

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm nay <i>VND</i>	Năm trước <i>VND</i>
Giá vốn đường và các phụ phẩm	128.687.676.544	227.886.161.776
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.692.596.512	-
Cộng	143.380.273.056	227.886.161.776

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.307.005.013	4.792.651.183
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	9.340
	4.307.005.013	4.792.660.523

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	382.724.293	378.986.306
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	82.951.721	244.670.678
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	87.519.460
Cộng	465.676.014	711.176.444

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	350.578.372	325.473.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác	552.168.536	744.455.196
Cộng	910.496.908	1.072.158.241

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.308.238.437	2.831.144.192
Chi phí đồ dùng văn phòng	382.438.100	292.965.880
Chi phí khấu hao TSCĐ	347.145.930	347.145.930
Thuế, phí và lệ phí	-	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác	2.537.618.681	1.988.600.318
Cộng	5.575.441.148	5.462.856.320

6.8 Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán phân bón, mía giống cho vùng trồng mía nguyên liệu	10.392.142.639	11.575.764.800
Thu nhập khác	190.512.101	542.250.861
Cộng	10.582.654.740	12.118.015.661

6.9 Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	956.047.389	-
Giá vốn của phân bón, mía giống	10.432.341.265	11.580.182.377
Các khoản khác	750.266.757	350.022.809
Cộng	12.138.655.411	11.930.205.186

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	21.483.937.763	29.483.996.024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144.661.871.335	166.968.180.452
Chi phí công cụ dụng cụ	636.937.551	1.502.998.039
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.832.896.923	9.716.639.685
Thuế, phí, lệ phí	-	3.000.000
Chi phí dự phòng	14.692.596.512	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác	7.100.419.687	5.940.230.195
Cộng	199.408.659.771	213.615.044.395

6.11 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(20.815.315.818)	34.918.100.131
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	472.624.811	198.901.842
Các khoản điều chỉnh tăng	472.624.811	198.901.842
Chi phí không hợp lệ	472.624.811	198.901.842
Thu nhập hoạt động ưu đãi thuế	(20.342.691.007)	30.449.903.741
Thu nhập tính thuế TNDN	-	4.667.098.232
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-	933.419.648

Trong đó :

CHỈ TIÊU	Mã số	Kết quả SXKD năm nay VND	Hoạt động SXKD được miễn thuế VND	Hoạt động SXKD khác VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	126.812.486.966	126.812.486.966	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	46.920.000	46.920.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	126.765.566.966	126.765.566.966	-
4. Giá vốn hàng bán	11	143.380.273.056	143.380.273.056	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(16.614.706.090)	(16.614.706.090)	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.307.005.013	-	4.307.005.013
7. Chi phí tài chính	22	465.676.014	82.951.721	382.724.293
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	382.724.293	-	382.724.293
8. Chi phí bán hàng	25	910.496.908	910.496.908	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.575.441.148	5.575.441.148	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(19.259.315.147)	(23.183.595.867)	3.924.280.720
11. Thu nhập khác	31	10.582.654.740	53.253.320	10.529.401.420
12. Chi phí khác	32	12.138.655.411	-	12.138.655.411
13. Lợi nhuận khác	40	(1.556.000.671)	53.253.320	(1.609.253.991)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(20.815.315.818)	(23.130.342.547)	2.315.026.729

6.12 Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(20.815.315.818)	33.984.680.483
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	(20.815.315.818)	33.984.680.483
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	(4.248.085.060)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.291.868	5.291.868
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.933)	5.619
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(3.933)	5.619

(i) Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt mức trích lập các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2024 – 2025 là 12,5%, tương ứng với 4.248.085.060 đồng. Đại hội đồng Cổ đông cũng đã phê duyệt kế hoạch trích lập các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi với tỷ lệ 12,5% cho năm tài chính 2025 – 2026 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 340/2025/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 10/10/2025. Tuy nhiên, kết quả hoạt động kinh doanh của năm nay lỗ, nên Công ty không trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	30.000.000.000	40.000.000.000

7.2 Số tiền đi vay thực trả trong kỳ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	30.000.000.000	40.000.000.000

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thành viên quản lý	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Nông Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT	282.384.820	283.075.356
Nông Văn Thuyết	Phó Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc	306.637.551	246.569.736
Mã Thị Quyết	Thành Viên HĐQT - Kế toán trưởng	253.785.364	232.141.266
Ma Trung Lập	Phó Chủ tịch HĐQT (đã hết nhiệm kỳ)	-	246.100.391
Nông Văn Lạc	Thành Viên HĐQT (đã hết nhiệm kỳ)	-	33.396.000
Hoàng Thị Quyết	Trưởng BKS	193.993.664	196.006.297
Trương Minh Đức	Thành viên BKS	179.199.004	185.574.136
Đinh Bế Đĩnh	Thành viên BKS	198.690.756	203.482.764
Nông Văn Trình	Phó Tổng Giám đốc	174.654.541	-

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

Thành viên quản lý	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Tạm ứng nhân viên			
Nông Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT	10.000.000	10.000.000
Nông Văn Thuyết	Phó Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc	130.000.000	130.000.000
Mã Thị Quyết	Thành Viên HĐQT - Kế toán trưởng	40.000.000	27.000.000
Hoàng Thị Quyết	Trưởng BKS	10.000.000	10.000.000
		190.000.000	177.000.000

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính, Công ty không phát sinh giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

8.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Công ty, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

8.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Như đã đề cập tại Thuyết minh 5.14.2, Cổ đông lớn Nông Văn Sơn đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của mình cho Công ty TNHH Mía đường Nghệ An sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 180/2026/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 06 tháng 8 năm 2026. Giao dịch giữa 2 bên đã được thực hiện vào ngày 12 tháng 8 năm 2026.

Ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



NÔNG VĂN SƠN

Chủ tịch HĐQT

Cao Bằng, ngày 08 tháng 9 năm 2026

MÃ THỊ QUYẾT

Kế toán trưởng

MÃ THỊ QUYẾT

Người lập biểu

